



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI THAN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ

BẢN TIN THAN NGÀY

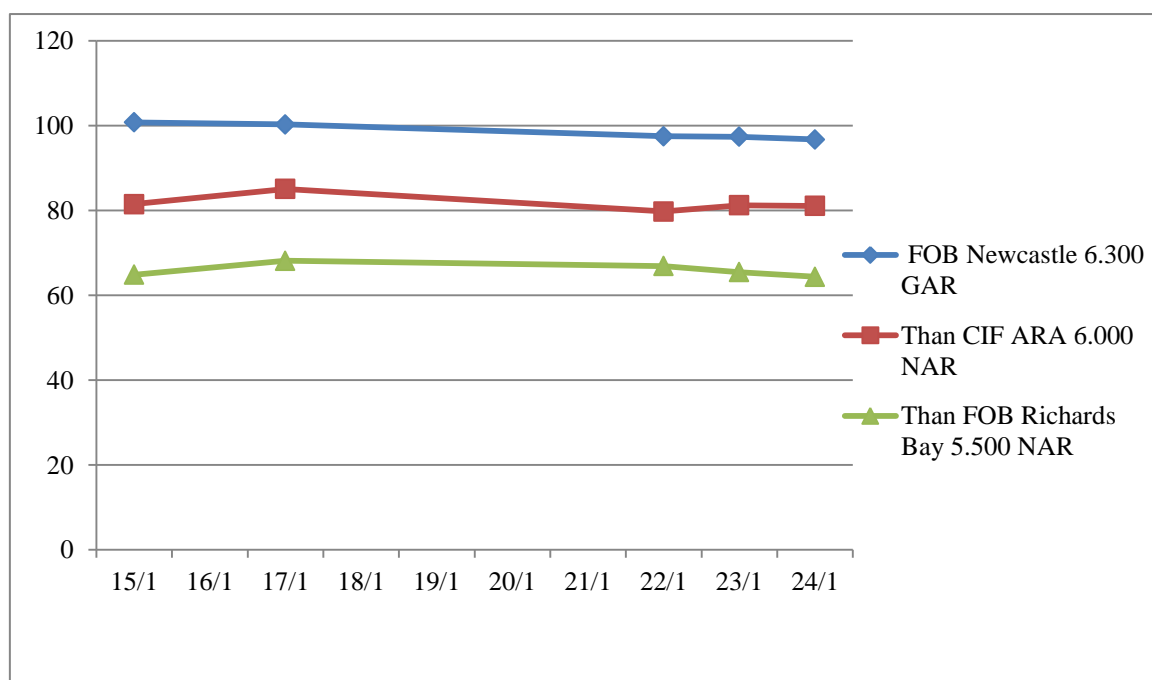
Ngày 28/01/2019

CHỈ SỐ GIÁ THAN TRÊN THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Chỉ số giá than	Theo chuyên	+/-	Hợp đồng tương lai kỳ hạn 90 ngày	+/-
FOB Newcastle 6.300 GAR	96,75	-0,65	N/A	N/A
CIF ARA 6.000 NAR	81,10	-0,15	N/A	N/A
FOB Richards Bay 5.500 NAR	64,35	-1,10	N/A	N/A
FOB Kalimantan 5.900 GAR	N/A	N/A	70,30	+0,00
FOB Kalimantan 5.000 GAR	N/A	N/A	51,60	+0,00

Giá tham chiếu than nhiệt Trung Quốc	USD/tấn	+/-	NDT/tấn	+/-
PCC6 (CFR South China 3.800 NAR)	40,70	+0,20	275,41	+1,74
PCC7 (CFR South China 4.700 NAR)	58,10	+0,10	393,15	+1,22
PCC8 (CFR South China 5.500 NAR)	72,50	+0,00	490,60	+0,69

GIÁ THEO CHUYÊN CÁC CHỈ SỐ THAN KHU VỰC NĂM 2019



(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 24/1/2019)

ĐIỂM TIN

Sản lượng của Kuzbassrazrezugol (Nga) trong năm 2018 đạt 48,4 triệu tấn, tăng 2,5%

Kuzbassrazrezugol (KRU), một trong số công ty sản xuất than lớn nhất của Nga, đã sản xuất được 48,1 triệu tấn than trong năm 2018, tăng 2,5% so với năm 2017, theo thông cáo từ công ty trong thứ 5 (24/1). Trong tổng sản lượng của KRU, than nhiệt chiếm 87%, số còn lại là than cốc. Khối lượng trên chiếm 11,2% tổng sản lượng than của Nga trong năm 2018, theo dữ liệu của Bộ Năng lượng. KRY cho biết, sản lượng than thương phẩm trong năm 2018 đạt 42,8 triệu tấn, trong đó khoảng 30 triệu tấn giành cho thị trường xuất khẩu, chiếm 15,7% tổng lượng than xuất khẩu của Nga trong năm. Trong năm 2019, KRU dự kiến sẽ tăng sản lượng than lên trên 50 triệu tấn, trong khi sản lượng than thương phẩm mục tiêu là 46,4 triệu tấn, trong đó 31 triệu tấn giành cho thị trường xuất khẩu. Đại diện của KRU cho biết :“Nhờ sử dụng các thiết bị áp dụng công nghệ mới, so với năm 2017, chúng tôi tăng sản lượng than tới 5,3% nhờ loại bỏ đất đá phủ và từ đó tăng sản lượng than”.

KRU đang có lợi thế đặc biệt trên thị trường than thế giới do có thể vận chuyển than bằng tàu hỏa tới các cảng xuất khẩu tại Baltic hoặc Thái Bình Dương, điều này có nghĩa họ có thể cung cấp than cho hầu khắp thế giới với thời gian vận chuyển nhanh và mức cước cạnh tranh. S&P Global Platts ước tính giá than Nga Baltic 6.000 kcal/kg NAR, điều kiện FOB đạt 86,11 USD/tấn trong năm 2018, mức cao nhất từ năm 2012, trong khi Platts định giá than Nga Thái Bình Dương 6.000 kcal/kg NAR ở mức trung bình 108,70 USD/tấn, cao nhất kể từ năm 2011.

Nhập khẩu than của Thái Lan trong tháng 12 đạt 1,32 triệu tấn, giảm 29% so với năm 2017

Thái Lan đã nhập khẩu 1,32 triệu tấn than, bao gồm than bitum, anthracite và các loại than khác trong tháng 12, giảm 28,6% so với năm 2017. Khối lượng than nhập khẩu trong tháng 12 đạt 93,9 triệu tấn, thấp hơn 24,2% so với tháng 12 năm 2017. Trong tổng khối lượng than nhập khẩu, 432.406 tấn là than bitum, giảm 28,3% so với năm 2017, trong đó chủ yếu từ Indonesia với 431.357 tấn, cao hơn 33,5% so với năm 2017. Nhập khẩu các loại than khác như lignite và á bitum đạt 862.733 tấn trong tháng 12 và giảm 29% so với năm 2017. Hầu hết các loại than khác đều được nhập khẩu từ Indonesia, chiếm 862.732 tấn, giảm 21,5% so với năm trước đó.

Dữ liệu cho thấy, Indonesia và Australia là những nguồn cung cấp than chủ yếu của Thái Lan trong năm ngoái. Tuy nhiên Thái Lan không hề nhập khẩu than từ Australia trong tháng 12, mặc dù Australia là nhà cung cấp chủ yếu của Thái Lan trong những năm gần đây. Thái Lan đã nhập khẩu 23.128 tấn than anthracite trong tháng 12, giảm 18,8% so với năm 2017, toàn bộ đều từ Việt Nam. Trong năm 2018, Thái Lan đã nhập khẩu 24,83 triệu tấn than, tăng 12% so với năm 2017. Trong đó than bitum chiếm 7,88 triệu tấn, giảm 20,4% so với năm 2017, và 16,78 triệu tấn các loại than khác, tăng 38,9% so với năm 2017. Nhập khẩu than trong năm 2018 có giá trị 1,67 tỷ USD, cao hơn 8,4% so với năm 2017.

Sản lượng than xuất khẩu than qua cảng PWCS tăng cao trong năm 2018 và dự kiến tiếp tục tăng trong năm nay

Lượng than xuất khẩu từ các cảng than lớn của Australia thuộc sở hữu của Port Waratah Coal Services (PWCS) tại cảng Newcastle đã tăng trưởng khá trong năm 2018, thấp hơn so với kỷ lục được ghi nhận, và dự kiến sẽ tăng trưởng trở lại trong năm nay, PWCS cho biết trong thứ 4. PWCS vận hành cảng Kooragang và Carrington—đã xuất khẩu 107 triệu tấn than trong năm 2018, cao hơn 2,4 triệu tấn so với năm 2017. Động lực tăng trưởng từ thị trường Châu Á, với 95% lượng than xuất khẩu đến các nước Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc và Hàn Quốc, và các nước Châu Á khác. CEO của PWCS, ông Hennie di Plooy cho biết :“Khối lượng than xuất từ các cảng của PWCS và Hunter Valley được dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng trong năm 2019. Năng suất vận chuyển đã đạt kỷ lục tại cảng Kooragang trong năm ngoái, và tháng 7 là tháng cao nhất, phá vỡ kỷ lục vận chuyển theo tháng từ tháng 12 năm 2014, vượt qua 100.000 tấn.”

(Nguồn: www.spglobal.com)

CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Cỡ tàu	Điểm xuất phát	Điểm đến	Cước phí	Đơn vị: USD/tấn Thay đổi
Capesize (150.000 tấn)	Australia	Trung Quốc	7,40	-0,15
	Queensland	Nhật Bản	8,40	-0,15
	New South Wales	Hàn Quốc	9,25	-0,15
Panamax (70.000 tấn)	Richards Bay	Tây Ấn Độ	10,85	-0,15
	Kalimantan	Tây Ấn Độ	6,90	-0,30
	Richards Bay	Đông Ấn Độ	11,00	-0,15
	Kalimantan	Đông Ấn Độ	5,65	-0,25
	Australia	Trung Quốc	9,50	-0,35
Australia	Ấn Độ	10,50	-0,70	

(Nguồn: Platts Coal Trader International – Số liệu ngày 24/1/2019)